UBND TỈNH THÁI BÌNH **BAN CHỈ HUY PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80 /PCTT-VP Về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó thiên tai.	*Thái Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2021*

Kính gửi: Văn phòng thường trực - Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai.

Thực hiện Công văn số 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường trực-Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó thiên tai.

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thái Bình đã yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, cập nhật số liệu phương án ứng phó thiên tai năm 2021 theo nội dung Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 và Công văn số 60/TWPCTT ngày 11/5/2021 của Ban Chỉ đạo TW về PCTT và tổng hợp kết quả theo các phụ biểu chi tiết gửi kèm Công văn.

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thái Bình báo cáo Văn phòng thường trực - Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PCTT, C.

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

BAN CHỈ HUY PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN

Nguyễn Mạnh Khương

Phụ lục 1:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÃO NĂM 2021

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 80 /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	**Vũ Thư**												
1	Hồng lý	19	25			51	106			125	347	100	400
2	Đồng thanh	25	30			68	154			152	402	100	400
3	Xuân hòa	21	25			65	142			147	398	100	400
4	Hiệp hòa	23	30			40	92			131	326	100	400
5	Song lãng	26	31			45	103			165	475	100	400
6	Minh lãng	18	22			42	81			150	425	100	400
7	Phúc thành	17	20			41	85			171	524	100	400
8	Tân phong	16	21			85	165			215	684	100	400
9	Tân hòa	19	23			42	105			145	384	100	400
10	Minh quang	5	7			12	28			47	124	100	400
11	Minh khai	20	25			42	90			164	475	100	400
12	Tam quang	26	34			72	152			147	403	100	400
13	Thị trấn	6	8			11	19			21	58	100	400
14	Việt hùng	31	40			73	130			246	685	100	400
15	Dũng nghĩa	25	30			48	90			147	302	100	400
16	Tân lập	32	44			72	146			195	482	100	400
17	Bách thuận	30	41			68	125			152	415	100	400
18	Tự tân	20	26			35	62			135	374	100	400
19	Hòa bình	25	35			67	125			189	365	100	400
20	Nguyên xá	19	25			36	71			120	340	100	400
21	Vũ tiến	22	30			51	92			175	495	100	400
22	Hồng phong	37	51			75	127			201	562	100	400
23	Duy nhất	35	48			71	132			183	562	100	400

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
24	Vũ đoài	26	34			45	75			97	205	100	400
25	Việt thuận	24	31			47	136			106	275	100	400
26	Vũ vân	29	41			51	95			174	458	100	400
27	Vũ vinh	26	35			37	64			125	361	100	400
28	Vũ hội	24	32			48	82			114	325	100	400
29	Song an	24	34			40	65			98	304	100	400
30	Trung an	21	32			35	62			102	314	100	400
II	**Hưng Hà**												
1	HỒNG MINH	22	60			23	64			27	68		
2	CHÍ HOÀ	27	55			28	58			33	62		
3	MINH HOÀ	27	70			28	74			33	79		
4	HỒNG LĨNH	23	42			24	45			28	48		
5	ĐỘC LẬP	20	59			21	63			25	67		
6	MINH TÂN	30	52			32	55			37	79		
7	VĂN LANG	28	80			29	85			34	86		
8	KIM TRUNG	33	75			35	80			39	91		
9	HỒNG AN	20	58			21	61			25	65		
10	TIẾN ĐỨC	22	64			23	68			27	73		
11	THÁI PHƯƠNG	25	73			26	77			30	82		
12	THÁI HƯNG	31	46			33	49			39	52		
13	THỊ TRẤN HƯNG NHÂN	33	98			35	104			43	91		
14	TÂN LỄ	4	12	34	97	5	15	49	138	6	16	79	221
15	MINH KHAI	25	50			26	53			30	57		
16	TÂN HOÀ	25	58			26	61			30	65		
17	CANH TÂN			25	61	7	15	25	61	8	16	25	61
18	CỘNG HOÀ	24	70			25	74			29	79		
19	HOÀ TIẾN	28	82			29	87			34	93		
20	LIÊN HIỆP	29	65			30	69			35	74		
21	PHÚC KHÁNH	31	50			33	53			39	57		

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
22	THỐNG NHẤT	25	66			26	70			30	75		
23	TÂN TIẾN	31	92			35	98			42	103		
24	ĐOAN HÙNG	29	85			32	90			37	96		
25	ĐIỆP NÔNG	25	65			26	69			30	74		
26	HÙNG DŨNG	25	70			26	74			30	79		
27	DUYÊN HẢI	28	82			30	87			35	93		
28	VĂN CẨM	31	92			33	98			40	105		
29	DÂN CHỦ	30	70			32	74			37	79		
30	BẮC SƠN	35	85			37	90			43	96		
31	ĐÔNG ĐÔ	29	86			32	91			37	97		
32	TÂY ĐÔ	33	82			35	87			41	93		
33	CHI LĂNG	28	82			29	87			34	93		
34	HOÀ BÌNH	36	76			38	81			44	87		
35	THỊ TRẤN HƯNG HÀ	22	66			23	64			27	68		
III	**Tiền Hải**												
1	Thị Trấn	24	59			44	110	15	51	88	347	100	450
2	Đông Trà	32	85			52	104	17	61	104	402	100	450
3	Đông Long	8	24			28	70	9	33	56	398	100	450
4	Đông Quý	61	111			81	162	27	95	162	326	100	450
5	Vũ Lăng	2	6			22	55	7	26	44	475	100	450
6	Đông Xuyên	-	-			20	40	7	23	40	425	100	450
7	Tây Lương	9	13			29	73	10	34	58	524	100	450
8	Tây Ninh	-	-			18	36	6	21	36	684	100	450
9	Đông Trung	-	-			16	40	5	19	32	384	100	450
10	Đông Hoàng	-	-			24	48	8	28	48	124	100	450
11	Đông Minh	39	94			59	148	20	69	118	475	100	450
12	Đông Phong	-	-			14	28	5	16	28	403	100	450
13	An Ninh	-	-			10	25	3	12	20	58	100	450
14	Đông Cơ	-	-			10	20	3	12	20	685	100	450

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
15	Tây Giang	15	23			35	88	12	41	70	302	100	450
16	Đông Lâm	-	-			11	22	4	13	22	482	100	450
17	Phương Công	-	-			16	40	5	19	32	415	100	450
18	Tây Phong	-	-			15	30	5	18	30	374	100	450
19	Tây Tiến	-	-			22	55	7	26	44	365	100	450
20	Nam Cường	3	3			23	46	8	27	46	340	100	450
21	Vân Trường	-	-			20	50	7	23	40	495	100	450
22	Nam Thắng	26	42			46	92	15	54	92	562	100	450
23	Nam Chính	-	-			24	60	8	28	48	562	100	450
24	Bắc Hải	-	-			20	40	7	23	40	205	100	450
25	Nam Thịnh	78	190			98	245	33	114	196	275	100	450
26	Nam Hà	-	-			20	40	7	23	40	458	100	450
27	Nam Thanh	47	84			67	168	22	78	134	361	100	450
28	Nam Trung	-	-			19	38	6	22	38	325	100	450
29	Nam Hồng	16	56			36	90	12	42	72	304	100	450
30	Nam Hưng	10	30			30	60	10	35	60	314	100	450
31	Nam Hải	57	187			77	193	26	90	154	432	100	450
32	Nam Phú	22	50			42	84	14	49	84	365	100	450
IV	**Thành phố**												
1	Phường Kỳ Bá	-	-	16	36	-	-	16	36	21	45	16	36
2	Phường Trần Lãm	-	-	44	72	-	-	44	72	27	56	44	72
3	Phường Quang Trung	-	-	34	76	-	-	34	76	19	37	34	76
4	Phường Đề Thám	-	-	48	169	-	-	48	169	22	45	48	169
5	Phường Hoàng Diệu	-	-	17	35	-	-	17	35	32	67	17	35
6	Phường Phú Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	10	22	-	-
7	Phường Tiền Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	15	31	-	-

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Phường Bồ Xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	17	35	-	-
9	Phường L. Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	12	20	-	-
10	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	10	19	-	-
11	Xã Đông Hoà	-	-	-	-	-	-	-	-	18	35	-	-
12	Xã Đông Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	17	33	-	-
13	Xã Đông Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	21	40	-	-
14	Xã Vũ Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	23	42	-	-
15	Xã Vũ Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	25	48	-	-
16	Xã Phú Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	17	37	-	-
17	Xã Tân Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	15	31	-	-
18	Xã Vũ Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	18	33	-	-
19	Xã Vũ Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	16	31	-	-
V	**Đông Hưng**												
1	HỒNG BẠCH	13	55			62	104			65	99		
2	HỒNG GIANG	22	35			35	56			27	42		
3	LIÊN HOA	8	23			28	61			40	76		
4	HỒNG VIỆT	-	-			-	-			-	-		
5	THĂNG LONG	-	-			-	-			-	-		
6	MINH TÂN	-	-			-	-			-	-		
7	MINH PHÚ	24	50			30	111			73	124		
8	HỢP TIẾN	2	5			6	18			8	26		
9	CHƯƠNG DƯƠNG	-	-			-	-			-	-		
10	PHONG CHÂU	6	18			20	63			29	91		
11	PHÚ CHÂU	1	1			3	3			4	4		

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
12	TRỌNG QUAN	10	6			15	44			12	30		
13	NGUYÊN XÁ	2	4			6	14			9	20		
14	PHÚ LƯƠNG	-	-			-	-			-	-		
15	ĐÔ LƯƠNG	-	-			-	-			-	-		
16	AN CHÂU	3	5			10	19			15	27		
17	LÔ GIANG	4	16			15	56			21	80		
18	MÊ LINH	5	15			17	52			25	74		
19	LIÊN GIANG	-	-			-	-			-	-		
20	ĐÔNG LA	9	33			32	116			46	166		
21	ĐÔNG PHƯƠNG	12	22			41	78			59	112		
22	ĐÔNG SƠN	10	21			36	72			52	104		
23	ĐÔNG CƯỜNG	8	33			27	116			39	166		
24	ĐÔNG XÁ	13	30			46	106			66	152		
25	ĐÔNG HỢP	4	8			14	27			20	39		
26	HÀ GIANG	5	8			16	26			24	38		
27	ĐÔNG CÁC	-	-			-	-			-	-		
28	ĐÔNG ĐỘNG	6	18			21	63			31	90		
29	ĐÔNG VINH	1	1			2	2			2	3		
30	TT ĐÔNG HƯNG	2	6			6	18			9	34		
31	ĐÔNG XUÂN	1	1			1	1			1	1		
32	ĐÔNG QUANG					1	1			1	1		
33	ĐÔNG DƯƠNG	9	30			24	71			31	82		
34	ĐÔNG HOÀNG	2	9			11	18			10	17		
35	ĐÔNG Á	9	16			24	64			31	80		

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
36	ĐÔNG QUAN	25	43			68	176			86	215		
37	ĐÔNG TÂN	-	-			-	-			-	-		
38	ĐÔNG KINH	1	2			4	6			5	9		
VI	**Quỳnh Phụ**												
1	An Ấp	55	95			55	95			55	95		
2	TT An Bài	28	44			28	44			28	44		
3	An Cầu	53	98			53	98			53	98		
4	An Đồng	27	40			27	40			27	40		
5	An Dục	24	52			24	52			24	52		
6	An Hiệp	4	7			4	7			4	7		
7	An Khê	21	47			21	47			21	47		
8	An Lễ	5	5			5	5			5	5		
9	An Mỹ	68	137			68	137			68	137		
10	An Ninh	19	30			19	30			19	30		
11	An Quý	10	17			10	17			10	17		
12	An Thái	13	27			13	27			13	27		
13	An Thanh	21	38			21	38			21	38		
14	Đồng Tiến	16	27			16	27			16	27		
15	An Tràng	23	48			23	48			23	48		
16	An Vinh	15	20			15	20			15	20		
17	An Vũ	11	23			11	23			11	23		
18	Đông Hải	31	56			31	56			31	56		
19	Quỳnh Bảo	10	16			10	16			10	16		
20	Châu Sơn	18	30			18	30			18	30		
21	Q. Giao	26	47			26	47			26	47		
22	Q. Hải	38	71			38	71			38	71		
23	Quỳnh Hoa	28	43			28	43			28	43		
24	Q. Hoàng	15	26			15	26			15	26		
25	Quỳnh Hội	20	32			20	32			20	32		
26	Q. Hồng	54	82			54	82			54	82		
27	Q. Hưng	21	37			21	37			21	37		

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
28	Q. Khê	20	36			20	36			20	36		
29	Q. Lâm	36	62			36	62			36	62		
30	Quỳnh Mỹ	39	62			39	62			39	62		
31	Q. Minh	64	101			64	101			64	101		
32	Q. Ngọc	57	96			57	96			57	96		
33	Q. Nguyên	112	171			112	171			112	171		
34	Quỳnh Thọ	24	32			24	32			24	32		
35	Q. Trang	9	9			9	9			9	9		
36	Quỳnh Xá	36	65			36	65			36	65		
37	TT Q côi	30	66			30	66			30	66		
VII	**Kiến Xương**												
1	An Bình	4	15	-	-	7	25	10	37	-	-	25	119
2	Bình Minh	-	-	300	100	-	-	30	100	-	-	50	150
3	Bình Thanh	-	-	21	85	102	207	-	-	102	207	21	85
4	Bình Định	14	50	15	63	14	50	38	147	18	57	38	147
5	Bình Nguyên	-	-	-	-	50	215	30	120	100	421	50	245
6	Đình Phùng	-	-	10	30	-	-	10	30	12	32	14	40
7	Lê Lợi	8	27	7	22	22	83	11	38	30	94	15	47
8	Nam Cao	-	-	11	34	7	25	11	35	12	37	18	70
9	Nam Bình	-	-	17	62	8	29	19	67	12	38	23	84
10	Minh Tân	8	21	12	42	8	21	20	76	12	32	25	92
11	Minh Quang	-	-	14	55	7	24	20	75	12	40	35	143
12	Hòa Bình	-	-	-	-	9	18	-	-	-	-	59	100
13	Hồng Thái	4	14	7	31	4	14	10	38	8	24	17	75
14	Hồng Tiến	9	32	12	34	14	62	24	102	21	112	34	148
15	Quang Trung	-	-	14	57	9	39	17	71	14	48	21	89
16	Quang Lịch	-	-	7	24	5	21	11	38	7	29	18	69
17	Quang Minh	-	-	11	43	7	26	13	50	9	30	18	74
18	Quang Bình	5	14	3	9	5	14	5	14	7	27	11	38
19	Quốc Tuấn	5	18	16	55	5	18	19	62	7	21	25	70
20	Tây Sơn	18	77	3	11	18	77	5	16	24	91	11	41

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
21	Trà Giang	11	33	14	40	11	33	18	61	28	102	18	76
22	Thượng Hiền	2	6	4	10	5	17	11	43	9	29	17	65
23	Thanh Tân	-	-	3	9	58	86	5	12	49	65	9	35
24	Thị trấn	-	-	-	-	5	18	7	23	7	24	15	63
25	Vũ Bình	150	415	80	190	210	450	250	525	410	950	220	310
26	Vũ Công	4	14	-	-	6	23	9	38	9	30	14	54
27	Vũ Quý	5	16	7	34	9	32	10	41	14	54	17	73
28	Vũ An	18	70	-	-	34	173	10	38	52	176	12	45
29	Vũ Hòa	3	8	4	11	5	14	7	21	5	14	15	59
30	Vũ Lễ	5	12	-	-	7	16	10	35	7	16	20	70
31	Vũ Ninh	17	76	-	-	32	128	7	28	45	178	12	41
32	Vũ Trung	920	1.015	2.760	6.050	650	805	650	805	920	1.015	2.760	6.050
33	Vũ Thắng	350	1.300	1.450	4.000	350	1.300	1.450	4.000	350	1.300	1.450	4.000
VIII	**Thái Thụy**												
1	Thuỵ Ninh	15	136	-	-	15	136	-	-	15	136	-	-
2	Thuỵ Chính	31	62	-	-	31	62	-	-	31	62	-	-
3	Thuỵ Dân	-	-	-	-	16	16	-	-	16	16	-	-
4	Thụy Duyên	28	58	-	-	28	64	17	36	28	64	48	93
5	Thụy Thanh	43	143	-	-	43	143	-	-	43	143	-	-
6	Thụy Phong	40	88	-	-	40	113	-	-	40	113	-	-
7	Thụy Sơn	7	27	-	-	17	70	-	-	17	70	-	-
8	Dương Phúc	34	69	-	-	34	69	-	-	34	69	-	-
9	Thụy Văn	13	30	-	-	13	30	-	-	-	-	1.799	5.212
10	Thụy Việt	37	74	-	-	37	74	-	-	37	74	-	-
11	Thụy Hưng	21	45	-	-	56	123	-	-	383	846	-	-
12	Thụy Bình	20	29	-	-	20	29	-	-	20	29	-	-
13	Thụy Liên	12	12	19	58	25	25	19	58	25	25	19	58
14	Thụy Hải	6	14	-	-	133	510	-	-	-	-	1.500	4.500
15	Thụy Xuân	55	101	-	-	55	311	-	-	-	-	2.403	8.625
16	Thụy Trường	4	15	-	-	44	176	301	835	44	176	301	835
17	An Tân	3	8	-	-	59	96	-	-	59	96	-	-

TT	Huyện/Xã	Rủi ro thiên tai cấp độ 3				Rủi ro thiên tai cấp độ 4				Rủi ro thiên tai cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
18	Thụy Quỳnh	34	120	-	-	34	120	-	-	34	120	-	-
19	Thụy Trình	14	36	10	26	15	37	16	39	17	44	24	57
20	Hồng Dũng	-	-	52	68	-	-	52	68	-	-	65	86
21	T.Trấn Diêm Điền	86	162	-	-	86	162	-	-	86	162	-	-
22	Thái Giang	-	-	29	53	-	-	29	53	-	-	29	53
23	Sơn Hà	207	386	-	-	207	386	-	-	207	386	-	-
24	Thái Phúc	-	-	57	138	-	-	73	181	-	-	84	203
25	Dương Hồng Thủy	76	150	-	-	76	186	-	-	76	186	-	-
26	Thuần Thành	19	30	-	-	27	42	-	-	27	42	-	-
27	Thái Thịnh	27	49	-	-	27	49	-	-	-	-	27	49
28	Thái Thọ	193	772	60	240	193	772	60	240	280	1.120	95	350
29	Tân Học	43	59	-	-	43	59	-	-	43	59	-	-
30	Thái Hưng	3	7	-	-	3	7	-	-	30	78	-	-
31	Thái Xuyên	20	52	-	-	20	52	-	-	43	95	-	-
32	Hòa An	58	119	-	-	58	119	-	-	58	119	-	-
33	Thái Nguyên	39	67	-	-	39	67	-	-	439	1.766	1.771	6.327
34	Thái Thượng	-	-	70	237	59	121	70	237	59	121	70	237
35	Thái Đô	44	229	-	-	185	710	54	201	330	1.320	110	395
36	Mỹ Lộc	20	24	-	-	20	24	-	-	20	24	-	-

Phụ lục 2:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	**Vũ Thư**												
1	Tân lập					150	580			150	600	112	400
2	Bách thuận					650	2.675			700	2.800	800	3.300
3	Hồng lý					850	3.200			500	2.150	576	2.300
4	Hồng phong					800	3.500			600	2.400	500	2.000
5	Duy nhất									800	3.150	700	2.650
6	Vũ Đoài									100	350	70	280
7	Việt thuận					15	60			30	115		
8	Vũ Vân									300	1.100	150	550
II	**Hưng Hà**												
1	Xã Canh Tân			25	61			25	61			25	61
2	Xã Tân Lễ	166	546			356	1.200			589	1.982		
III	**Tiền Hải**												
1	Thị Trấn	24	59			184	553	15	51	219	625	100	450
2	Đông Trà	32	85			42	125	17	61	77	197	100	450
3	Đông Long	8	24			49	147	9	33	84	219	100	450
4	Đông Quý	61	111			43	129	27	95	78	201	100	450
5	Vũ Lăng	2	6			17	50	7	26	52	122	100	450
6	Đông Xuyên	-	-			17	51	7	23	52	123	100	450
7	Tây Lương	9	13			10	31	10	34	45	103	100	450
8	Tây Ninh	-	-			8	25	6	21	43	97	100	450
9	Đông Trung	-	-			10	30	5	19	45	102	100	450

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
10	Đông Hoàng	-	-			16	48	8	28	51	120	100	450
11	Đông Minh	39	94			169	508	20	69	204	580	100	450
12	Đông Phong	-	-			12	35	5	16	47	107	100	450
13	An Ninh	-	-			10	30	3	12	45	102	100	450
14	Đông Cơ	-	-			22	65	3	12	57	137	100	450
15	Tây Giang	15	23			7	20	12	41	42	92	100	450
16	Đông Lâm	-	-			22	65	4	13	57	137	100	450
17	Phương Công	-	-			7	20	5	19	42	92	100	450
18	Tây Phong	-	-			7	20	5	18	42	92	100	450
19	Tây Tiến	-	-			12	35	7	26	47	107	100	450
20	Nam Cường	3	3			32	95	8	27	67	167	100	450
21	Vân Trường	-	-			8	25	7	23	43	97	100	450
22	Nam Thắng	26	42			39	116	15	54	74	188	100	450
23	Nam Chính	-	-			18	53	8	28	53	125	100	450
24	Bắc Hải	-	-			34	101	7	23	69	173	100	450
25	Nam Thịnh	78	190			435	1.306	33	114	470	1.378	100	450
26	Nam Hà	-	-			20	60	7	23	55	132	100	450
27	Nam Thanh	47	84			70	211	22	78	105	283	100	450
28	Nam Trung	-	-			46	139	6	22	81	211	100	450
29	Nam Hồng	16	56			91	272	12	42	126	344	100	450
30	Nam Hưng	10	30			46	137	10	35	81	209	100	450
31	Nam Hải	57	187			94	282	26	90	129	354	100	450
32	Nam Phú	22	50			148	445	14	49	183	517	100	450
IV	**Thành phố**												
1	Kỳ Bá	-	-	48	120	-	-	54	135	-	-	62	155

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
2	Vũ Đông	-	-	20	50	-	-	26	64	-	-	34	84
3	Đông Mỹ	-	-	18	45	-	-	21	51	-	-	29	71
4	Hoàng Diệu	-	-	20	50	-	-	27	66	-	-	35	87
5	Lê Hồng Phong	-	-	18	45	-	-	25	61	-	-	33	82
6	Tiền Phong	-	-	21	52	-	-	30	72	-	-	38	93
7	Đông Hoà	-	-	20	48	-	-	26	63	-	-	34	83
V	**Đông Hưng**												
1	HỒNG BẠCH	17	35			17	35			17	35		
2	HỒNG GIANG	17	27			17	27			17	27		
3	LIÊN HOA	2	8			2	8			2	8		
4	MINH PHÚ	9	25			9	25			9	25		
5	TRỌNG QUAN	8	23			8	23			8	23		
6	ĐÔNG DƯƠNG	3	14			3	14			3	14		
7	ĐÔNG HOÀNG	4	6			4	6			4	6		
8	ĐÔNG Á	3	8			3	8			3	8		
9	ĐÔNG QUAN	8	26			8	26			8	26		
VI	**Quỳnh Phụ**												
1	Quỳnh Lâm	1.200	3.762			1.200	3.762			1.200	3.762		
VII	**Kiến Xương**												
1	An Bình	4	15	-	-	7	25	10	37	-	-	25	119
2	Bình Minh	-	-	30	100	-	-	30	100	-	-	50	150
3	Bình Thanh	-	-	21	85	102	207	-	-	102	207	21	85
4	Bình Định	14	50	15	63	14	50	38	147	18	57	38	147
5	Bình Nguyên	-	-	-	-	50	215	30	120	100	421	50	245
6	Đình Phùng	-	-	10	30	-	-	10	30	12	32	14	40

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
7	Lê Lợi	8	27	7	22	22	83	11	38	30	94	15	47
8	Nam Cao	-	-	11	34	7	25	11	35	12	37	18	70
9	Nam Bình	-	-	17	62	8	29	19	67	12	38	23	84
10	Minh Tân	8	21	12	42	8	21	20	76	12	32	25	92
11	Minh Quang	-	-	14	55	7	24	20	75	12	40	35	143
12	Hòa Bình	-	-	-	-	9	18	-	-	-	-	59	100
13	Hồng Thái	4	14	7	31	4	14	10	38	8	24	17	75
14	Hồng Tiến	9	32	12	34	14	62	24	102	21	112	34	148
15	Quang Trung	-	-	14	57	9	39	17	71	14	48	21	89
16	Quang Lịch	-	-	7	24	5	21	11	38	7	29	18	69
17	Quang Minh	-	-	11	43	7	26	13	50	9	30	18	74
18	Quang Bình	5	14	3	9	5	14	5	14	7	27	11	38
19	Quốc Tuấn	5	18	16	55	5	18	19	62	7	21	25	70
20	Tây Sơn	18	77	3	11	18	77	5	16	24	91	11	41
21	Trà Giang	11	33	14	40	11	33	18	61	28	102	18	76
22	Thượng Hiền	2	6	4	10	5	17	11	43	9	29	17	65
23	Thanh Tân	-	-	-	-	58	86	-	-	49	65	-	-
24	Thị trấn	-	-	-	-	5	18	7	23	7	24	15	63
25	Vũ Bình	15	30	15	30	200	450	90	230	300	650	150	350
26	Vũ Công	4	14	-	-	6	23	9	38	9	30	14	54
27	Vũ Quý	5	16	7	34	9	32	10	41	14	54	17	73
28	Vũ An	18	70	-	-	34	173	10	38	52	176	12	45
29	Vũ Hòa	3	8	4	11	5	14	7	21	5	14	15	59
30	Vũ Lễ	5	12	-	-	7	16	10	35	7	16	20	70
31	Vũ Ninh	17	76	-	-	32	128	7	28	45	178	12	41
32	Vũ Trung	920	1.015	2.760	6.050	650	805	650	805	920	1.015	2.760	6.050
33	Vũ Thắng	350	1.300	1.450	4.000	350	1.300	1.450	4.000	350	1.300	1.450	4.000
VIII	**Thái Thụy**												
1	Thuỵ Ninh	15	136	-	-	15	136	-	-	15	136	-	-

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
2	Thuỵ Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thuỵ Dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thụy Duyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thụy Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thụy Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thụy Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Dương Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thụy Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thụy Việt	10	28	-	-	10	28	-	-	10	28	-	-
11	Thụy Hưng	22	37	-	-	22	37	-	-	22	46	-	-
12	Thụy Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thụy Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thụy Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thụy Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thụy Trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	An Tân	3	8	-	-	3	8	-	-	3	8	-	-
18	Thụy Quỳnh	11	41	-	-	11	41	-	-	11	41	-	-
19	Thụy Trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hồng Dũng	9	14	5	13	9	14	5	13	9	14	5	13
21	T.Trấn Diêm Điền	20	50	-	-	20	50	-	-	20	50	-	-
22	Thái Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Sơn Hà	31	58	-	-	31	58	-	-	31	58	-	-
24	Thái Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Dương Hồng Thủy	1	5	-	-	1	5	-	-	1	5	-	-
26	Thuần Thành	3	8	-	-	7	21	-	-	7	21	-	-
27	Thái Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Thái Thọ	6	12	-	-	6	12	-	-	6	12	-	-
29	Tân Học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
30	Thái Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Thái Xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Hòa An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Thái Nguyên	12	12	-	-	12	12	-	-	12	12	-	-
34	Thái Thượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Thái Đô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Mỹ Lộc	20	24	-	-	20	24	-	-	20	24	-	-

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG DO BÃO, LŨ, NGẬP LỤT

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
A	**Thiên tai cấp độ 3**							
I	**Hưng Hà**							
1	HỒNG MINH	1	10	3			1/6	
2	CHÍ HOÀ	1	6	3			1/6	
3	MINH HOÀ	1	6	3			1/6	
4	HỒNG LĨNH	1	5	3			1/6	
5	ĐỘC LẬP	1	6	3			1/6	
6	MINH TÂN	1	6	3			1/6	
7	VĂN LANG	1	6	3			1/6	
8	KIM TRUNG	1	7	3			1/6	
9	HỒNG AN	1	9	3			1/6	
10	TIẾN ĐỨC	1	8	3			1/6	
11	THÁI PHƯƠNG	1	8	3			1/6	
12	THÁI HƯNG	1	6	3			1/6	
13	TT HƯNG NHÂN	1	14	4			1/6	
14	TÂN LỄ	1	10	3		2	1/6	50 hộp khẩu trang, 20 chai sát khuẩn
15	MINH KHAI	1	8	3			1/6	
16	TÂN HOÀ	1	6	3			1/6	
17	CANH TÂN	1	4	3		3	1/6	20 hộp khẩu trang, 10 chai sát khuẩn
18	CỘNG HOÀ	1	10	3			1/6	
19	HOÀ TIẾN	1	14	3			1/6	
20	LIÊN HIỆP	1	6	3			1/6	
21	PHÚC KHÁNH	1	6	3			1/6	
22	THỐNG NHẤT	1	9	3			1/6	
23	TÂN TIẾN	1	3	3			1/6	
24	ĐOAN HÙNG	1	5	3			1/6	
25	ĐIỆP NÔNG	1	7	3			1/6	
26	HÙNG DŨNG	1	4	4			1/6	
27	DUYÊN HẢI	1	8	3			1/6	
28	VĂN CẨM	1	5	3			1/6	
29	DÂN CHỦ	1	7	3			1/6	
30	BẮC SƠN	1	5	3			1/6	
31	ĐÔNG ĐÔ	1	5	3			1/6	
32	TÂY ĐÔ	1	8	3			1/6	
33	CHI LĂNG	1	7	3			1/6	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
34	HOÀ BÌNH	1	4	3			1/6	
35	TT HƯNG HÀ	1	10	4			1/6	
II	**Thành phố**							
1	Kỳ Bá	1	1	3	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 1100 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
2	Vũ Đông	1	1	3	-	Nhỏ hơn 5 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
3	Đông Mỹ	1	1	3	-	Nhỏ hơn 5 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
4	Hoàng Diệu	1	1	3	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
5	Lê Hồng Phong	1	1	3	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 900 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
6	Tiền Phong	1	1	3	-	Nhỏ hơn 4 km	Trên 800 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
7	Đông Hoà	1	1	3	-	Nhỏ hơn 2,5 km	Trên 1000 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
III	**Thái Thụy**		1					
1	Thuỵ Ninh	1	6	3	1	1,0-2,0	3000 người	3000
2	Thuỵ Chính	1	3	3	1	0,5-1,0	2200 người	2200
3	Thuỵ Dân	1	5	3		0,2-1,0	2500 người	2500
4	Thụy Duyên	1	4	3		0,2-1,0	2500 người	2500
5	Thụy Thanh	1	4	3	1	0,5-1,5	2700 người	2700
6	Thụy Phong	1	10	3		0,5-3,0	4000 người	4000
7	Thụy Sơn	1	7	4	1	0,5-2,0	4000 người	4000
8	Dương Phúc	1	9	6	1	0,5-1,5	5000 người	5000
9	Thụy Văn	1	7	3	1	0,5-1,5	3500 người	3500
10	Thụy Việt	1	5	3		0,5-2,0	2500 người	2500
11	Thụy Hưng	1	5	3		0,5-1,5	2500 người	2500
12	Thụy Bình	1	3	3		0,5-2,0	2500 người	2500
13	Thụy Liên	1	9	5	1	0,5-2,5	5000 người	5000
14	Thụy Hải	1	3	3		0,5-2,0	2200 người	2200
15	Thụy Xuân	1	8	3	1	0,5-2,0	4000 người	4000
16	Thụy Trường	1	9	3	1	0,5-2,5	5000 người	5000
17	An Tân	1	9	6	1	0,5-3,0	5500 người	5500
18	Thụy Quỳnh	1	6	3		0,5-3,0	3000 người	3000
19	Thụy Trình	1	6	3	1	0,3-2,0	3300 người	3300
20	Hồng Dũng	1	10	9	1	0,5-3,0	7000 người	7000
21	T.Trấn Diêm Điền	1	17	12	3	0,5-2,0	12000 người	12000
22	Thái Giang	1	9	3	1	0,3-2,0	4500 người	4500
23	Sơn Hà	1	10	6	2	0,3-2,5	6000 người	6000
24	Thái Phúc	1	7	4	2	0,3-3,0	5000 người	5000
25	Dương Hồng Thủy	1	10	9	2	0,5-3,0	7000 người	7000
26	Thuần Thành	1	9	6	1	0,5-3,0	5000 người	5000
27	Thái Thịnh	1	6	3		0,5-2,0	4000 người	4000
28	Thái Thọ	1	5	3	2	0,5-3,0	4000 người	4000
29	Tân Học	1	6	6	1	0,5-3,0	5200 người	5200
30	Thái Hưng	1	6	5	1	0,3-2,0	5000 người	5000
31	Thái Xuyên	1	4	3	1	0,2-2,5	3500 người	3500
32	Hòa An	1	11	6	1	0,5-3,0	6500 người	6500
33	Thái Nguyên	1	5	3	1	0,5-2,5	4000 người	4000
34	Thái Thượng	1	8	3	1	0,2-2,5	5000 người	5000
35	Thái Đô	1	6	3		0,3-2,5	4000 người	4000
36	Mỹ Lộc	1	7	3	1	0,3-2,5	3800 người	3800

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
III	**Kiến Xương**		1					
1	An Bình	1	5	3		1,5	3300 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
2	Bình Minh		8	2	1	1,5	2760 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
3	Bình Thanh		4	2		3	2080 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
4	Bình Định	1	8	3	1	2	3860 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
5	Bình Nguyên		5	2	1	1	2400 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
6	Đình Phùng	1	4	1		1	1580 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
7	Lê Lợi		8	2		2,5	2560 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
8	Nam Cao	1	10	2	1	1,5	3300 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
9	Nam Bình	1	5	2	1	1	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
10	Minh Tân	1	5	2	1	1,5	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
11	Minh Quang		7	2	1	1,5	2640 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
12	Hòa Bình	1	5	2	1	1	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
13	Hồng Thái	1	5	2		2	2500 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
14	Hồng Tiến	1	6	2	1	1,5	2820 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
15	Quang Trung		6	2	1	2	2520 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
16	Quang Lịch	1	5	2	1	1,5	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
17	Quang Minh	1	5	2	1	1	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
18	Quang Bình	1	8	2	1	2	3060 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
19	Quốc Tuấn		7	2	1	1,5	2640 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
20	Tây Sơn	1	9	3	1	2	3980 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
21	Trà Giang	1	8	2	1	2	3060 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
22	Thượng Hiền		4	2	1	2	2280 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
23	Thanh Tân	1	6	2		0,5	2620 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
24	Thị trấn	1	14	2		2,5	3580 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
25	Vũ Bình	1	5	2	1	0,5	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
26	Vũ Công	1	5	2	1	1,5	2700 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
27	Vũ Quý		4	2		1	2080 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
28	Vũ An		5	2	1	1,5	2400 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
29	Vũ Hòa		5	2		2	2200 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
30	Vũ Lễ		6	2		1,5	2320 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
31	Vũ Ninh	1	7	2		1,5	2740 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
32	Vũ Trung		7	2		1	2440 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
33	Vũ Thắng	1	5	2		1,5	2500 m2	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
B	**Thiên tai cấp độ 4**							
I	**Huyện Vũ Thư**							
1	Hồng lý	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
2	Đồng thanh	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
3	Xuân hòa	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
4	Hiệp hòa	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
5	Song lãng	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
6	Minh lãng	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
7	Phúc thành	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
8	Tân phong	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
9	Tân hòa	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
10	Minh quang	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
11	Minh khai	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
12	Tam quang	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
13	Thị trấn	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
14	Việt hùng	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
15	Dũng nghĩa	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
16	Tân lập	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
17	Bách thuận	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
18	Tự tân	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
19	Hòa bình	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
20	Nguyên xá	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
21	Vũ tiến	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
22	Hồng phong	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
23	Duy nhất	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
24	Vũ đoài	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
25	Việt thuận	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
26	Vũ vân	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
27	Vũ vinh	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
28	Vũ hội	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
29	Song an	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
30	Trung an	1		3		1-3km	400/2.000	đầy đủ
II	**Huyện Hưng Hà**							
1	HỒNG MINH	1	10	3			1/1	
2	CHÍ HOÀ	1	6	3			1/1	
3	MINH HOÀ	1	6	3			1/1	
4	HỒNG LĨNH	1	5	3			1/1	
5	ĐỘC LẬP	1	6	3			1/1	
6	MINH TÂN	1	6	3			1/1	
7	VĂN LANG	1	6	3			1/1	
8	KIM TRUNG	1	7	3			1/1	
9	HỒNG AN	1	9	3			1/1	
10	TIẾN ĐỨC	1	8	3			1/1	
11	THÁI PHƯƠNG	1	8	3			1/1	
12	THÁI HƯNG	1	6	3			1/1	
13	TT HƯNG NHÂN	1	14	4			1/1	
14	TÂN LỄ	1	10	3		2	1/1	50 hộp khẩu trang, 20 chai sát khuẩn
15	MINH KHAI	1	8	3			1/1	
16	TÂN HOÀ	1	6	3			1/1	
17	CANH TÂN	1	4	3		3	1/1	20 hộp khẩu trang, 10 chai sát khuẩn
18	CỘNG HOÀ	1	10	3			1/1	
19	HOÀ TIẾN	1	14	3			1/1	
20	LIÊN HIỆP	1	6	3			1/1	
21	PHÚC KHÁNH	1	6	3			1/1	
22	THỐNG NHẤT	1	9	3			1/1	
23	TÂN TIẾN	1	3	3			1/1	
24	ĐOAN HÙNG	1	5	3			1/1	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
25	ĐIỆP NÔNG	1	7	3			1/1	
26	HÙNG DŨNG	1	4	4			1/1	
27	DUYÊN HẢI	1	8	3			1/1	
28	VĂN CẨM	1	5	3			1/1	
29	DÂN CHỦ	1	7	3			1/1	
30	BẮC SƠN	1	5	3			1/1	
31	ĐÔNG ĐÔ	1	5	3			1/1	
32	TÂY ĐÔ	1	8	3			1/1	
33	CHI LĂNG	1	7	3			1/1	
34	HOÀ BÌNH	1	4	3			1/1	
35	TT HƯNG HÀ	1	10	4			1/1	
III	**Huyện Tiền Hải**							
1	Thị Trấn	3		5		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
2	Đông Trà	2		3		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
3	Đông Long	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
4	Đông Quý	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
5	Vũ Lăng	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
6	Đông Xuyên	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
7	Tây Lương	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
8	Tây Ninh	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
9	Đông Trung	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
10	Đông Hoàng	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
11	Đông Minh	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
12	Đông Phong	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
13	An Ninh	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
14	Đông Cơ	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
15	Tây Giang	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
16	Đông Lâm	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
17	Phương Công	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
18	Tây Phong	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
19	Tây Tiến	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
20	Nam Cường	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
21	Vân Trường	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
22	Nam Thắng	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
23	Nam Chính	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
24	Bắc Hải	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
25	Nam Thịnh	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
26	Nam Hà	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
27	Nam Thanh	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
28	Nam Trung	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
29	Nam Hồng	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
30	Nam Hưng	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
31	Nam Hải	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
32	Nam Phú	1		2		1-3km	300-600/2.000	đầy đủ
IV	**Thành phố**							
1	Kỳ Bá	Kết cấu BTCT, sàn rộng 550 m2	Nhà văn hoá tổ, kết cấu BTCT, tổng diện tích trên 1000 m2	03 trường học các cấp, kết cấu BTCT, tổng diện tích sàn hơn 1500 m2	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 1100 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
2	Vũ Đông	1	1	3	-	Nhỏ hơn 5 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
3	Đông Mỹ	1	1	3	-	Nhỏ hơn 5 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
4	Hoàng Diệu	1	1	3	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 1500 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
5	Lê Hồng Phong	1	1	3	-	Nhỏ hơn 3 km	Trên 900 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
6	Tiền Phong	1	1	3	-	Nhỏ hơn 4 km	Trên 800 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
7	Đông Hoà	1	6	3	-	Nhỏ hơn 2,5 km	Trên 1000 người	Chuẩn bị tại Trụ sở Y tế của địa phương (khi cần sẽ huy động)
V	**Thái Thụy**							
1	Thuỵ Ninh	1	6	3	1	1,0-2,0	3000 người	3000
2	Thuỵ Chính	1	3	3	1	0,5-1,0	2200 người	2200
3	Thuỵ Dân	1	5	3		0,2-1,0	2500 người	2500
4	Thụy Duyên	1	4	3		0,2-1,0	2500 người	2500
5	Thụy Thanh	1	4	3	1	0,5-1,5	2700 người	2700
6	Thụy Phong	1	10	3		0,5-3,0	4000 người	4000
7	Thụy Sơn	1	7	4	1	0,5-2,0	4000 người	4000
8	Dương Phúc	1	9	6	1	0,5-1,5	5000 người	5000
9	Thụy Văn	1	7	3	1	0,5-1,5	3500 người	3500
10	Thụy Việt	1	5	3		0,5-2,0	2500 người	2500
11	Thụy Hưng	1	5	3		0,5-1,5	2500 người	2500
12	Thụy Bình	1	3	3		0,5-2,0	2500 người	2500
13	Thụy Liên	1	9	5	1	0,5-2,5	5000 người	5000
14	Thụy Hải	1	3	3		0,5-2,0	2200 người	2200
15	Thụy Xuân	1	8	3	1	0,5-2,0	4000 người	4000
16	Thụy Trường	1	9	3	1	0,5-2,5	5000 người	5000
17	An Tân	1	9	6	1	0,5-3,0	5500 người	5500
18	Thụy Quỳnh	1	6	3		0,5-3,0	3000 người	3000
19	Thụy Trình	1	6	3	1	0,3-2,0	3300 người	3300
20	Hồng Dũng	1	10	9	1	0,5-3,0	7000 người	7000
21	T.Trấn Diêm Điền	1	17	12	3	0,5-2,0	12000 người	12000
22	Thái Giang	1	9	3	1	0,3-2,0	4500 người	4500
23	Sơn Hà	1	10	6	2	0,3-2,5	6000 người	6000
24	Thái Phúc	1	7	4	2	0,3-3,0	5000 người	5000
25	Dương Hồng Thủy	1	10	9	2	0,5-3,0	7000 người	7000
26	Thuần Thành	1	9	6	1	0,5-3,0	5000 người	5000
27	Thái Thịnh	1	6	3		0,5-2,0	4000 người	4000
28	Thái Thọ	1	5	3	2	0,5-3,0	4000 người	4000
29	Tân Học	1	6	6	1	0,5-3,0	5200 người	5200

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
30	Thái Hưng	1	6	5	1	0,3-2,0	5000 người	5000
31	Thái Xuyên	1	4	3	1	0,2-2,5	3500 người	3500
32	Hòa An	1	11	6	1	0,5-3,0	6500 người	6500
33	Thái Nguyên	1	5	3	1	0,5-2,5	4000 người	4000
34	Thái Thượng	1	8	3	1	0,2-2,5	5000 người	5000
35	Thái Đô	1	6	3		0,3-2,5	4000 người	4000
36	Mỹ Lộc	1	7	3	1	0,3-2,5	3800 người	3800
V	**Kiến Xương**							
1	An Bình	1	5	3		1,5	3300 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
2	Bình Minh	1	8	2	1	1,5	3060 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
3	Bình Thanh	1	4	2		3	2380 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
4	Bình Định	1	8	3	1	2	3860 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
5	Bình Nguyên	1	5	2	1	1,5	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
6	Đình Phùng	1	4	1		1	1580 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
7	Lê Lợi	1	8	2		2,5	2860 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
8	Nam Cao	1	10	2	1	1,5	3300 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
9	Nam Bình	1	5	2	1	1	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
10	Minh Tân	1	5	2	1	2	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
11	Minh Quang	1	7	2	1	2	2940 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
12	Hòa Bình	1	5	2	1	1	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
13	Hồng Thái	1	5	2		2	2500 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
14	Hồng Tiến	1	6	2	1	1,5	2820 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
15	Quang Trung	1	6	2	1	2	2820 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
16	Quang Lịch	1	5	2	1	1,5	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
17	Quang Minh	1	5	2	1	1,5	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m2)	Trang bị phòng chống dịch covid(Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
18	Quang Bình	1	8	2	1	2	3060 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
19	Quốc Tuấn	1	7	2	1	1,5	2940 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
20	Tây Sơn	1	9	3	1	2	3980 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
21	Trà Giang	1	8	2	1	2	3060 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
22	Thượng Hiền	1	4	2	1	2	2580 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
23	Thanh Tân	1	6	2		1	2620 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
24	Thị trấn	1	14	2		2	3580 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
25	Vũ Bình	1	5	2	1	0,5	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
26	Vũ Công	1	5	2	1	2	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
27	Vũ Quý	1	4	2		1	2380 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
28	Vũ An	1	5	2	1	1,5	2700 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
29	Vũ Hòa	1	5	2		2	2500 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
30	Vũ Lễ	1	6	2		1,5	2620 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
31	Vũ Ninh	1	7	2		1,5	2740 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
32	Vũ Trung	1	7	2		1	2740 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch
33	Vũ Thắng	1	5	2		1,5	2500 người	Đảm bảo yêu cầu phòng dịch

Phụ lục 4:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG VEN BIỂN NGẬP LỤT DO NƯỚC BIỂN DÂNG THEO CÁC CẤP BÃO NĂM 2021

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Huyện/Xã	Bão cấp 12-13				Bão cấp 14-15				Bão cấp 16-17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	**Huyện Tiền Hải**												
1	Đông Trà	32	85			52	104	50	150	104	402	100	450
2	Đông Long	8	24			28	70	25	75	56	398	100	450
3	Đông Hoàng	10	25			24	48	24	72	48	124	100	450
4	Đông Minh	39	94			59	148	47	141	118	475	100	450
5	Nam Cường	3	3			23	46	19	57	46	340	100	450
6	Nam Thịnh	78	190			98	245	95	156	196	275	100	450
7	Nam Thanh	47	84			67	168	65	195	134	361	100	450
8	Nam Hồng	16	56			36	90	45	105	72	304	100	450
9	Nam Hưng	10	30			30	60	33	86	60	314	100	450
10	Nam Hải	57	187			77	193	72	145	154	432	100	450
11	Nam Phú	22	50			42	84	50	102	84	365	100	450
II	**Huyện Thái Thụy**												
1	Thụy Hải	9	1.481	-	-	9	1.481	-	-	9	1.481	-	-
2	Thụy Xuân	55	101	-	-	55	311	-	-	-	-	2.403	8.625
3	Thụy Trường	4	15	-	-	44	176	301	835	44	176	301	835
4	T.Trấn Diêm Điền	20	50	-	-	20	50	-	-	20	50	-	-
5	Thái Thượng	59	121	70	237	139	364	70	237	560	1.700	70	237
6	Thái Đô	44	229	-	-	185	710	54	201	330	1.320	110	395

Phụ lục 5.

THỐNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa
A	**KHU QUY HOẠCH**				
1	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	20.365863 độ Vĩ Bắc, 106.573858 độ Kinh Đông	7,5	500
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại cửa Lân	Xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	20.378708 độ Vĩ Bắc, 106.569820 độ Kinh Đông	22	1000
3	Khu neo đậu cửa sông Trà Lý	Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	20.468266 độ Vĩ Bắc, 106.544711 độ Kinh Đông	14,22	300
4	Khu neo đậu cửa sông Diêm Hộ	Xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy,	20.555624 độ Vĩ Bắc, 106.577973 độ Kinh Đông	4,70	104
5	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	20.563725độ Vĩ Bắc, 106.581416 độ Kinh Đông	11,40	150
B	**KHU TỰ NHIÊN**				
1	Vùng nước cửa cống Diêm Điền trở ra 50m	Thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	20.560249 độ Vĩ Bắc, 106.569346 độ Kinh Đông	1,00	100
2	Vùng nước đậu tàu Nhà máy đóng tàu Đại Dương	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	20.563286 độ Vĩ Bắc, 106.583112 độ Kinh Đông	1,00	100

Phụ lục 6.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

Số tàu	**Số người**	**Ven bờ (tàu)**	**Vùng lộng (tàu)**	**Vùng khơi (tàu)**	**Số tàu**	**Chiều dài**	**Có thiết bị quan sát tàu cá** (số tàu)	**Ngư trường đánh bắt chính**
720	2726	334	199	187		từ 6 m trở lên	165	Vịnh Bắc Bộ

Phụ lục 7.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	nuôi trồng
I	**NƯỚC MẶN, LỢ**							
1	Huyện ...							
2	Huyện ...							
II	**NƯỚC NGỌT**							
1	Huyện Vũ Thư	124	17	124	17			Ven sông Hồng
2	Huyện Hưng Hà	197	27	188		9	27	Ven sông Trà lý
3	Huyện Kiến Xương	10	3			10	3	Ven sông Hồng
	Tổng	**455**	**64**	**436**	**34**	**19**	**30**	

Phụ lục 8.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Địa bàn	Lúa (ha)	Hoa màu (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Huyện Vũ Thư	7.700	1.800	1.552		62.000	650.000
2	Huyện Hưng Hà	10.569	2.529	1.049		119.883	2.209.000
3	Huyện Tiền Hải	9.959	1.850	1.700		56.719	1.560.000
4	Thành phố TB	2.150	450			8.000	200.000
5	Huyện Đông Hưng	11.158	1.000	800		100.800	2.000.000
6	Huyện Quỳnh Phụ	11.200	865	1.149		140.000	1.600.000
7	Huyện Kiến Xương	11.081	1.387	807		78.228	1.014.010
8	Huyện Thái Thụy	25.100	9.300	1.007	-	87.400	1.370.000
	Tổng cộng	**88.917**	**19.180**	**8.064**	**-**	**653.030**	**10.603.010**

Phụ lục 9:

DANH MỤC VỊ TRÍ KHU VỰC BỒ LẤP CỬA SÔNG

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Cửa sông	Phạm vi bồi lấp			Mức độ Ảnh hưởng
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
1	Cửa sông Diêm Hộ	400-600	200-250	1-2	Bồi lắng, gây khó khăn cho tàu, thuyền ra, vào neo đậu.

Phụ lục 10:

PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Tỉnh.....	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lỡ núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	**Huyện Hưng Hà**								
1	Xã Canh Tân	25	61						

Phụ lục 11:

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	Huyện Vũ Thư	Huyện Hưng Hà	Huyện Tiền Hải	Thành phố	Huyện Đông Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Kiến Xương	Huyện Thái Thụy
1	**Vật tư**										
	- Đá hộc	m^3	40.013	18.829		5.955	10	296,35	5152,2	1550	8220
	- Đá dăm, sỏi	m^3	6.792	520	120	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	100	90	100	1357	4505
	- Cát	m^3	12.612	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	60	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	120	90	2000	2057	8285
	- Đất	m^3	61.396	41.000	155	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	21	2700	3600	4200	9720
	- Rọ thép	cái	4.311	2.884			5	0	1122	0	300
	- Bao tải	chiếc	895.312	168.000	70000	45000	57	237495	74500	20460	279800
	- Vải bạt	m^2	97.845	17.200	14000	17200	45	19000	10000	1400	19000
	- Tôn lợp	m^2	5.860	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	0	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	10	0	0	300	5550
	- Các vật tư khác		3.912	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	18300 (tre)	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)		38000 (tre)	22000 (tre)	3912	10545(tre 40 cây)
2	**Trang thiết bị**		0								
	- Nhà bạt cứu sinh	Cái	77	10	1	10	-	1	9		46
	- Phao áo cứu sinh	Cái	7.139	1.000	450	320	600	490	1023	226	3030
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	9.073	2.000	2000	160	200	0	313	350	4050
	- Máy phát điện	Cái	472	63	71	50	20	77	40	24	127

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	Huyện Vũ Thư	Huyện Hưng Hà	Huyện Tiền Hải	Thành phố	Huyện Đông Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Kiến Xương	Huyện Thái Thụy
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	3.344	100		100	700	128		585	1731
	- Flycam	Cái	40				-			1	39
	- Loa cầm tay	Cái	289	60		15	25			11	178
	- Dây thừng	m	10.210	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)		Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	10			1200	9000
	- Máy Icom	cái	186				-			5	181
	- Các trang thiết bị khác	...	5.819				-			500	5319
3	**Phương tiện**		0								
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	20				2	4		8	6
	- Xe chữa cháy	Chiếc	3				2		1		0
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	150				36	9	5	4	96
	- Ca nô	Chiếc	18				2		4		12
	- Số ô tô có thể huy động	Cái	1.363	90		90	620	5		83	475
	+ Xe 45 chỗ	Cái	104	5		5	20	5	37	2	30
	+ Xe 25-29 chỗ	Cái	283	10	13	10	50	33	111	8	48
	+ Xe 16 chỗ	Cái	324	10	21	10	50	76	74	17	66
	+ Xe 4-7 chỗ	Cái	1.519	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	77	Có sẵn (khi cần sẽ huy động)	500	0	555	56	331
	- Số ô tô tải có thể huy động	Cái	1.381	90	53	90	100	86	555	46	361
	- Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái	617	5	17	5	50	43	370	26	101
	- Xe cứu thương	Cái	30	2	3	2	10	3	7		6

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	Huyện Vũ Thư	Huyện Hưng Hà	Huyện Tiền Hải	Thành phố	Huyện Đông Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Kiến Xương	Huyện Thái Thụy

Ghi chú: Số liệu trên là số lượng vật tư, phương tiện, trang thiết bị có thể huy động để ứng phó, ngoài ra còn có vật tư, trang thiết bị PCTT và TKCN trung ương và địa phương để tại kho vật tư do Chi cục Thủy lợi, các sở, ngành và UBND các huyện quản lý

Phụ lục 12:

Tổng hợp phương tiện dự kiến huy động bảo vệ công trình trọng điểm

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, Thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy Kéo	Xe ủi	
1	Huyện Hưng Hà	17	45	8			80			3.576
2	Huyện Tiền Hải	5	10		10		40			90
3	Huyện Vũ Thư	9	10	10	-	10	100	-	-	1.000
4	Thành phố Thái Bình	6	20	2	10	50	200	5	4	500
5	Huyện Đông Hưng	43	86		27	76	860		10	6.900
6	Huyện Quỳnh Phụ	37	74	5	27	76	860	555	10	6.900
7	Huyện Kiến Xương	24	84	11	33	83	325	6	8	1.300
8	Huyện Thái Thụy	26	49	25	-	-	115	-	-	4.158
Tổng Cộng		**167**	**378**	**61**	**107**	**295**	**2.580**	**566**	**32**	**24.424**

Phụ lục 13:

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2021

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	LỰC LƯỢNG	TỔNG CỘNG	Huyện Vũ Thư	Huyện Hưng Hà	Huyện Tiền Hải	Thành phố TB	Huyện Đông Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Kiến Xương	Huyện Thái Thụy
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	**705**	135	45	50	50	**62**	253	60	50
2	Bộ đội biên phòng	**101**	-	-	50	-	-	-		51
3	Công an	**2.247**	210	479	232	100	292	320	309	305
4	Y tế	**1.797**	167	123	153	100	398	281	269	306
5	Thanh niên tình nguyện	**8.022**	-	245	1.620	500	2.050	2.197	853	557
6	Doanh nghiệp huy động	**3.301**	150	606	86	1.000	99	607	132	621
7	Hội chữ thập đỏ	**1.247**	34	283	34	50	41	330	243	232
8	Dân quân tự vệ	**14.672**	1.350	2.231	1.921	120	3.382	2.605	1.583	1.480
9	Hội phụ nữ	**6.704**	60	269	340	100	385	4.209	788	553
10	Lực lượng xung kích	**26.133**	1.384	3.531	5.003	2.300	3.420	4.343	1.860	4.292
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	**9.109**	120	529	609	200	770	4.676	1.026	1.179
12	Thành viên BCH, VPTT	**6.524**	1.014	704	643	350	1.232	858	559	1.164
13	Cán bộ công nhân viên chức	**5.728**	830	950	630	500	893	757	439	729
14	Lực lượng khác	**16.897**	2.022	288	3.412	500	4.670	4.345	954	706

Phụ lục 14: THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM

TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dữ trữ phòng chống dịch
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clo ra min B	Vôi bột		
		gói	gói	kg	kg	kg	chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
1	Huyện Vũ Thư	36.000	1.375.000	232.700	30.000	15.000	929.000		3.000	15.000	1.500	30	184.121	526	26.303	
2	Huyện Hưng Hà	198745	397490	238494	119247	19885	39749	79.498	79.498	79.498	79.498	1.699	119.247	160.220	8213	
3	Huyện Tiền Hải	107.768	53.884	302.000			240.000		1.000	500	50	10		30		
4	Thành phố TB	10	500	250	500	500	700	100	10	40	2.000	40	100	500	19	
5	Huyện Đông Hưng	2.331.910	1.632.337	326.467	163.234	23.319	233.191	-	4.400	22.000	2.200	44	407.953	1.166	58.279	22.000
6	Huyện Quỳnh Phụ	35.830	25.300	114	35.830	35.830	35.830	-	3.700	18.500	1.850	43	400.953	1.146	57.279	21.500
7	Huyện Kiến Xương	78.450	179.200	191.080	10.750	15.680	217.950	34.649	35.725	34.555	6.860	3	13.100	127	1.685	
8	Huyện Thái Thụy	34.600	83.100	123.600	51.380	370	84.300	36.450	13.700	18.560	78.540	5	29.000	106	212	1.000.000

Phụ lục 15:

NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PCTT CÁC CẤP TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số /PCTT-VP ngày 30/7/2021 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thái Bình)

TT	Tỉnh	Dưới đại học	Trình độ Đại học	Trên Đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm	Ghi chú
				ĐT trong nước	ĐT nước ngoài				
I. CẤP TỈNH									
1	**Thái Bình**	1	26	3	1	**32**	20	10	
II. CẤP HUYỆN									
1	Vũ Thư	1	15	4		20	9	11	
2	Hưng Hà		9	1		10	9	1	
3	Tiền Hải		10	3		13	5	3	
4	Thành phố TB		7	7		7	3	4	
5	Đông Hưng		5	3		8	6	2	
6	Quỳnh Phụ		4	1		5	6	2	
7	Thái Thụy		7	2		9	9		
8	Kiến Xương		12	12		12		12	